

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

ĐVT : Đồng

Phản thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phản chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số thu	540.337.025.201	-	491.931.789.970	48.405.235.231	Tổng số chi	538.027.150.477	-	489.738.929.615	48.288.220.862
A. Tổng thu cân đối ngân sách	540.337.025.201	-	491.931.789.970	48.405.235.231	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	538.027.150.477	-	489.738.929.615	48.288.220.862
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	29.376.132.956	-	28.465.669.036	910.463.920	1. Chi đầu tư phát triển	87.205.655.237	-	87.096.599.237	109.056.000
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	46.129.509.577	-	46.129.509.577	-	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-	-	-	-
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	3. Chi thường xuyên	329.069.835.039	-	282.096.780.822	46.973.054.217
4. Thu kết dư năm trước	4.242.864.451	-	4.098.491.451	144.373.000	4. Chi bổ sung từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	96.480.892.651	-	94.483.814.906	1.997.077.745	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	45.353.320.566	-	45.353.320.566	-
6. Thu viện trợ	-	-	-	-	6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	76.048.730.641	-	74.842.619.996	1.206.110.645
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	364.107.625.566	-	318.754.305.000	45.353.320.566	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	349.608.994	-	349.608.994	-
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	260.507.524.000	-	221.337.498.000	39.170.026.000					
- Bổ sung có mục tiêu	103.600.101.566	-	97.416.807.000	6.183.294.566					
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	-					
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	2.309.874.724	-	2.192.860.355	117.014.369					
- Bội chi = chi - thu (1)	-	-	-	-					
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay) (1)	-	-	-	-	B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc) (1)	-	-	-	-

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)/(1)*100	(9)=(3)/(2)*100
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	405.871.000.000	405.871.000.000	561.189.536.084	2.320.712.669	18.531.798.214	491.931.789.970	48.405.235.231	138	138
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	83.900.000.000	83.900.000.000	96.008.544.422	2.320.712.669	18.182.189.220	74.595.178.613	910.463.920	114	114
I	Thu nội địa không kể dầu thô	83.900.000.000	83.900.000.000	96.008.544.422	2.320.712.669	18.182.189.220	74.595.178.613	910.463.920	114	114
1	Thu từ khu vực ĐNNN do Trung ương quản lý	350.000.000	350.000.000	387.286.296	-	329.193.342	58.092.954	-	111	111
-	Thuế giá trị gia tăng	350.000.000	350.000.000	384.575.296	-	326.888.992	57.686.304	-	110	110
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.711.000	-	2.304.350	406.650	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực ĐNNN do địa phương quản lý	850.000.000	850.000.000	1.256.698.355	-	1.093.940.487	162.757.868	-	148	148
-	Thuế giá trị gia tăng	50.000.000	50.000.000	152.815.954	-	129.893.556	22.922.398	-	306	306
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	780.000.000	780.000.000	931.793.642	-	792.024.586	139.769.056	-	119	119
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	20.000.000	20.000.000	172.088.759	-	172.022.345	66.414	-	860	860
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp tỉnh giao	HNND huyện quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp tỉnh giao	HNND huyện quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)/(1)*100	(9)=(3)/(2)*100
-	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	70.700.000.000	70.700.000.000	77.467.880.706	-	14.782.546.527	62.685.334.179	-	110	110
-	Thuế giá trị gia tăng	46.980.000.000	46.980.000.000	49.666.584.430	-	7.449.987.368	42.216.597.062	-	106	106
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000.000	100.000.000	1.710.326.811	-	256.549.012	1.453.777.799	-	1.710	1.710
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.000.000	20.000.000	19.009.444	-	-	19.009.444	-	95	95
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	23.600.000.000	23.600.000.000	26.071.960.021	-	7.076.010.147	18.995.949.874	-	110	110
-	Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Lệ phí trước bạ	2.700.000.000	2.700.000.000	2.633.959.433	-	-	2.501.748.125	132.211.308	98	98
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	306.555.197	-	-	-	306.555.197	-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000.000	50.000.000	107.804.372	-	-	-	107.804.372	216	216
8	Thuế thu nhập cá nhân	3.620.000.000	3.620.000.000	2.169.603.219	-	-49.737.645	2.219.340.864	-	60	60
9	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Thu phí, lệ phí	650.000.000	650.000.000	1.205.616.289	215.446.738	-	801.595.551	188.574.000	185	185
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thu</i>	<i>212.000.000</i>	<i>212.000.000</i>	<i>218.446.738</i>	<i>215.446.738</i>	-	-	<i>3.000.000</i>	<i>103</i>	<i>103</i>
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	<i>438.000.000</i>	<i>438.000.000</i>	<i>987.169.551</i>	-	-	<i>801.595.551</i>	<i>185.574.000</i>	<i>225</i>	<i>225</i>
	<i>(Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản)</i>	<i>310.000.000</i>	<i>310.000.000</i>	<i>753.339.814</i>	-	-	<i>753.339.814</i>	-	<i>243</i>	<i>243</i>
11	Tiền sử dụng đất	500.000.000	500.000.000	1.753.190.364	-	210.382.840	1.367.488.481	175.319.043	351	351
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước	650.000.000	650.000.000	334.710.691	-	66.942.135	267.768.556	-	51	51
14	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thu từ bán tài sản nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: - Do Trung ương</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Do địa phương</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp tỉnh giao	HBND huyện quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp tỉnh giao	HBND huyện quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)/(1)*100	(9)=(3)/(2)*100
	<i>Trong đó: - Do Trung ương xử lý</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Do địa phương xử lý</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Thu khác ngân sách	1.780.000.000	1.780.000.000	1.877.259.409	1.454.783.876	67.912.829	354.562.704	-	105	105
	<i>Trong đó: - Thu khác NS Trung ương</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.050.000.000	2.050.000.000	5.105.749.410	650.482.055	278.778.024	4.176.489.331	-	249	249
20	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	-	-	1.402.230.681	-	1.402.230.681	-	-	-	-
22	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Thu tại xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Thu về dầu thô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Thu hải quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	GHI THU, GHI CHI QUẢN LÝ QUA NS	-	-							
1	Học phí	-	-							
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	321.971.000.000	321.971.000.000	364.457.234.560	-	349.608.994	318.754.305.000	45.353.320.566	113	113
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	321.971.000.000	321.971.000.000	364.107.625.566	-	-	318.754.305.000	45.353.320.566	113	113
1	Bổ sung cân đối	221.826.000.000	221.826.000.000	260.507.524.000	-	-	221.337.498.000	39.170.026.000	117	117
2	Bổ sung có mục tiêu	100.145.000.000	100.145.000.000	103.600.101.566	-	-	97.416.807.000	6.183.294.566	103	103
2.1	BS có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	100.145.000.000	100.145.000.000	103.600.101.566	-	-	97.416.807.000	6.183.294.566	103	103
2.2	BS có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	349.608.994	-	349.608.994	-	-	-	-
E	THU CHUYỂN NGUỒN	-	-	96.480.892.651	-	-	94.483.814.906	1.997.077.745	-	-
F	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	4.242.864.451	-	-	4.098.491.451	144.373.000	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp tỉnh giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp Tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	Cấp tỉnh giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1) *100	(8)=(3)/(2) *100
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	386.732.000.000	386.732.000.000	538.027.150.477	-	489.738.929.615	48.288.220.862	139	139
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	386.732.000.000	386.732.000.000	492.324.220.917	-	444.036.000.055	48.288.220.862	127	127
I	Chi đầu tư phát triển	75.809.000.000	75.809.000.000	87.205.655.237	-	87.096.599.237	109.056.000	115	115
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	75.809.000.000	75.809.000.000	87.205.655.237	-	87.096.599.237	109.056.000	115	115
1.1	Chi quốc phòng	-	-	9.479.000	-	9.479.000	-	-	-
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.228.500.000	13.228.500.000	13.492.138.833	-	13.492.138.833	-	102	102
1.4	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Chi văn hóa thông tin	-	-	2.069.691.000	-	2.069.691.000	-	-	-
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	35.500.000	-	35.500.000	-	-	-
1.8	Chi thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Chi bảo vệ môi trường	-	-	3.157.100.000	-	3.157.100.000	-	-	-
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	55.230.000.000	55.230.000.000	65.206.720.547	-	65.206.720.547	-	118	118
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.488.000.000	6.488.000.000	2.311.025.857	-	2.201.969.857	109.056.000	36	36
1.12	Chi đảm bảo xã hội	862.500.000	862.500.000	924.000.000	-	924.000.000	-	107	107
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích,...	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Chi thường xuyên	305.191.000.000	305.191.000.000	329.069.835.039	-	282.096.780.822	46.973.054.217	108	108
1	Chi quốc phòng		3.621.000.000	5.377.119.394	-	2.589.400.000	2.787.719.394	-	148
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	100.000.000	1.228.000.000	1.980.618.924	-	1.378.977.200	601.641.724	1.981	161
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	162.120.000.000	163.033.000.000	183.033.559.912	-	182.764.334.045	269.225.867	113	112

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp tỉnh giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp Tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	Cấp tỉnh giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)*100	(8)=(3)/(2)*100
4	Chi khoa học và công nghệ	300.000.000	300.000.000	265.000.000	-	265.000.000	-	88	88
5	Chi y tế, dân số và gia đình		876.000.000	1.080.787.156	-	1.080.787.156	-	-	123
6	Chi văn hóa thông tin		854.000.000	736.175.640	-	736.175.640	-	-	86
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.802.000.000	2.234.421.082	-	2.234.421.082	-	-	124
8	Chi thể dục thể thao		354.000.000	404.129.730	-	404.129.730	-	-	114
9	Chi bảo vệ môi trường		3.884.000.000	3.912.331.258	-	3.912.331.258	-	-	101
10	Chi các hoạt động kinh tế	24.842.000.000	30.632.000.000	26.472.007.884	-	26.472.007.884	-	107	86
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	117.829.000.000	86.803.000.000	82.038.743.175	-	49.633.029.127	32.405.714.048	70	95
12	Chi đảm bảo xã hội		10.371.000.000	10.680.184.900	-	10.626.187.700	53.997.200	-	103
13	Chi khác		1.433.000.000	10.854.755.984	-	-	10.854.755.984	-	757
IV	Chi dự phòng	5.732.000.000	5.732.000.000	-	-	-	-	-	-
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Chi chuyển nguồn	-	-	76.048.730.641	-	74.842.619.996	1.206.110.645	-	-
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	45.353.320.566	-	45.353.320.566	-	-	-
1	Bổ sung cân đối	-	-	39.170.026.000	-	39.170.026.000	-	-	-
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	6.183.294.566	-	6.183.294.566	-	-	-
	<i>Tr.đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>	-	-	<i>6.183.294.566</i>	-	<i>6.183.294.566</i>	-	-	-
	<i>- Bằng nguồn vốn nước ngoài</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	349.608.994	-	349.608.994		-	-
D	GHI THU, GHI CHI QUẢN LÝ QUA NS	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Học phí	-	-	-	-	-	-	-	-

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	386.732	494.984	108.252	128%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	64.761	75.506	10.745	117%
-	Thu NSDP hưởng 100%	21.288	29.376	8.088	138%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	43.473	46.130	2.657	106%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	321.971	318.754	3.217	99%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	221.826	221.337	489	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	100.145	97.417	2.728	97%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
IV	Thu kết dư	-	4.243	4.243	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	96.481	96.481	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	
B	TỔNG CHI NSDP	386.732	492.674	105.942	127%
I	Tổng chi cân đối NSDP	286.587	416.275	129.688	145%
1	Chi đầu tư phát triển	7.028	87.206	80.178	1241%
2	Chi thường xuyên	273.827	329.070	55.243	120%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
5	Dự phòng ngân sách	5.732	-	5.732	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	100.145	-	100.145	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	81.111	-	81.111	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	19.034	-	19.034	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	76.049	76.049	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	350	350	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-	2.310	2.310	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-	-	-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-	-	-	
I	Vay để bù đắp bội chi	-	-	-	
II	Vay để trả nợ gốc	-	-	-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	-	-	-	

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH
 CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	386.430	491.932	127%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	64.459	74.595	116%
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	64.459	74.595	116%
-	Thu viện trợ	-	-	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	321.971	318.754	99%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	221.826	221.337	100%
-	Bổ sung có mục tiêu	100.145	97.417	97%
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	-	-	
4	Thu kết dư	-	4.098	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	-	94.484	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	
II	Chi ngân sách	386.430	489.740	127%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	345.894	369.194	107%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	40.536	45.353	112%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	39.170	39.170	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.366	6.183	453%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	74.843	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	350	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	
IV	Bội chi/Kết dư NS cấp huyện	-	2.192	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	40.838	48.405	119%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	302	910	301%
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	302	910	301%
-	Thu viện trợ	-	-	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	40.536	45.353	112%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	39.170	39.170	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.366	6.183	453%
3	Thu kết dư	-	144	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1.997	
II	Chi ngân sách	40.838	48.288	118%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	40.838	47.082	115%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	-	-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	1.206	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	
III	Kết dư	-	117	

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC
NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	83.900	64.761	196.732	176.229	234%	272%
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	83.900	64.761	96.009	75.506	114%	117%
I	Thu nội địa	83.900	64.761	96.009	75.506	114%	117%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	350	53	387	58	111%	111%
-	Thuế giá trị gia tăng	350	53	385	58	110%	110%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	3	0,4		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	850	145	1.257	163	148%	113%
-	Thuế giá trị gia tăng	50	8	153	23	306%	306%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	780	117	932	140	119%	119%
-	Thuế tài nguyên	20	20	172	0,1	860%	0%
-	Thu khác	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	70.700	56.738	77.468	62.685	110%	110%
-	Thuế giá trị gia tăng	46.980	39.933	49.667	42.217	106%	106%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	85	1.710	1.454	1710%	1710%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	20	19	19	95%	95%
-	Thuế tài nguyên	23.600	16.700	26.072	18.996	110%	114%
-	Thuế môn bài	-	-	-	-		
-	Thu khác	-	-	-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.620	3.258	2.170	2.219	60%	68%
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	-	-	-	-		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	2.700	2.700	2.634	2.634	98%	98%
8	Thu phí, lệ phí	650	438	1.206	990	185%	226%
-	Phí và lệ phí trung ương	212	-	218	3	103%	
-	Phí và lệ phí địa phương	438	438	987	987	225%	225%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	307	307		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50	108	108	216%	216%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	650	520	335	268	51%	51%
12	Thu tiền sử dụng đất	500	440	1.753	1.543	351%	351%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.050	180	5.106	4.176	249%	2320%
16	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-	-		
17	Thu khác ngân sách	1.780	240	1.877	355	105%	148%
18	Thu tại xã	-	-	-	-		
19	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-		
20	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	1.402	-		
21	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-		
22	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-		
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-		
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-		
2	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	Thu khác	-	-	-	-		
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	4.243	4.243		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	96.481	96.481		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	386.732	492.674	127%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	286.587	416.275	145%
I	Chi đầu tư phát triển	7.028	87.206	1241%
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.028	87.206	1241%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	222	13.492	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	440	-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	273.827	329.070	120%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	158.030	183.034	116%
2	Chi khoa học và công nghệ	200	265	133%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	
V	Dự phòng ngân sách	5.732	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	100.145	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	81.111	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	19.034	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	76.049	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	350	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	386.732	492.674	105.942	127%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	40.536	47.082	6.546	116%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	346.196	369.193	22.997	107%
I	Chi đầu tư phát triển	75.809	87.097	11.288	115%
1	Chi đầu tư cho các dự án	75.809	87.097	11.288	115%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.229	13.492	264	102%
-	Chi khoa học và công nghệ		-	-	
-	Chi quốc phòng		9	9	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		-	-	
-	Chi văn hóa thông tin		2.070	2.070	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		36	36	
-	Chi thể dục thể thao		-	-	
-	Chi bảo vệ môi trường		3.157	3.157	
-	Chi các hoạt động kinh tế	55.230	65.207	9.977	118%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.488	2.202	(4.286)	34%
-	Chi bảo đảm xã hội	863	924	62	107%
-	Chi đầu tư khác	-	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	265.423	282.097	16.709	106%
-	Chi quốc phòng	2.012	2.589	577	129%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.063	1.379	316	130%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	162.596	182.764	20.168	112%
-	Chi khoa học và công nghệ	300	265	-	88%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	233	1.081	848	
-	Chi văn hóa thông tin	571	736	165	129%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.802	2.234	432	124%
-	Chi thể dục thể thao	354	404	50	114%
-	Chi bảo vệ môi trường	3.884	3.912	28	101%
-	Chi các hoạt động kinh tế	39.256	26.472	(12.784)	67%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	42.503	49.633	7.130	117%
-	Chi đảm bảo xã hội	9.610	10.626	1.016	111%
-	Chi khác	1.239	-	(1.239)	0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
V	Dự phòng ngân sách	4.964	-	(4.964)	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	76.049	76.049	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	350	350	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	386.732	345.894	40.838	492.674	444.386	48.288	127%	128%	118%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	286.587	247.115	39.472	416.275	369.193	47.082	145%	149%	119%
I	Chi đầu tư phát triển	7.028	6.978	50	87.206	87.097	109	1241%	1248%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.028	6.978	50	87.206	87.097	109	1241%	1248%	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	-	-	-	-			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	222	222	-	13.492	13.492	-			
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	-	-	-	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	440	390	50	-	-	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	273.827	235.173	38.654	329.070	282.097	46.973	120%	120%	122%
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	158.030	157.728	302	183.034	182.764	269	116%	116%	89%
2	Chi khoa học và công nghệ	200	200	-	265	265	-	133%	133%	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-			
V	Dự phòng ngân sách	5.732	4.964	768	-	-	-			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	100.145	98.779	1.366	-	-	-			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	81.111	81.111	-	-	-	-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	19.034	17.668	1.366	-	-	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	76.049	74.843	1.206			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	350	350	-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán (1)										Quyết toán										So sánh (%)									
			Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CT MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CT MTQG						
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20-91	21-102	22-113	23-124	24-135	25-146	26-157	27-168				
		413.599	18.638	273.314	-	-	81.111	56.731	24.380	489.739	26.466	260.455	-	-	82.272	60.631	21.641	45.353	74.843	350	118%	142%	95%	-	-	101%	107%	89%				
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	373.063	18.638	273.314	-	-	81.111	56.731	24.380	369.193	26.466	260.455	-	-	82.272	60.631	21.641	-	-	-	118%	142%	95%	-	-	101%	107%	89%				
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	10.701	-	10.629	-	-	72	-	72	10.481	-	10.409	-	-	72	-	72	-	-	-	98%	-	98%	-	-	100%	-	100%				
2	Hội chữ thập đỏ	300	-	300	-	-	-	-	-	295	-	295	-	-	-	-	-	-	-	-	98%	-	98%	-	-	-	-	-				
3	Phòng Giáo dục & Đào tạo	5.005	-	4.870	-	-	135	-	135	4.580	-	4.580	-	-	-	-	-	-	-	-	92%	-	94%	-	-	-	-	-				
4	Sở nghiệp Giáo dục & Đào tạo	173.513	-	173.513	-	-	-	-	-	173.377	-	173.346	-	-	31	-	31	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-				
5	Phòng Nội vụ	1.855	-	1.855	-	-	-	-	-	1.824	-	1.824	-	-	-	-	-	-	-	-	98%	-	98%	-	-	-	-	-				
6	Phòng Lao động - Thương binh & Xã hội	18.100	-	17.126	-	-	974	-	974	12.238	-	11.554	-	-	684	-	684	-	-	-	68%	-	67%	-	-	70%	-	70%				
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.902	200	1.702	-	-	-	-	-	1.692	-	1.692	-	-	-	-	-	-	-	-	89%	-	99%	-	-	-	-	-				
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	842	-	687	-	-	155	-	155	832	-	642	-	-	190	-	190	-	-	-	99%	-	93%	-	-	123%	-	123%				
9	Trung tâm chính trị	1.424	-	1.424	-	-	-	-	-	1.421	-	1.421	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-				
10	Trung tâm Môi trường & Dịch vụ đô thị	4.032	-	4.032	-	-	-	-	-	4.008	-	4.008	-	-	-	-	-	-	-	-	99%	-	99%	-	-	-	-	-				
11	Trung tâm GDNN - GDTX	4.045	-	2.797	-	-	1.248	-	1.248	4.020	-	4.020	-	-	-	-	-	-	-	-	99%	-	144%	-	-	-	-	-				
12	Chi cục thi hành án dân sự huyện	27	-	27	-	-	-	-	-	27	-	27	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-				
13	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	20.487	-	7.982	-	-	12.506	12.506	-	24.825	3.396	7.838	-	-	13.591	13.591	-	-	-	-	121%	-	98%	-	-	109%	109%	-				
14	Thanh tra huyện	1.057	-	1.057	-	-	-	-	-	1.048	-	1.048	-	-	-	-	-	-	-	-	99%	-	99%	-	-	-	-	-				
15	Phòng Dân tộc	2.624	-	1.379	-	-	1.245	324	921	2.327	-	1.206	-	-	1.122	424	698	-	-	-												

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán										So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CT MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CT MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=9/1	21=10/2	22=11/3	23=12/4	24=13/5	25=14/6	26=15/7	27=16/8
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	40.536	-	-	-	-	-	-	-	45.353	-	-	-	-	-	-	-	45.353	-	-	112%	-	-	-	-	-	-	-
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	74.843	-	-	-	-	-	-	-	-	74.843	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN									350									350	-	-	-	-	-	-	-	-	-

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

DVT: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	75.809	87.097	13.492	-	9	-	-	2.070	36	-	3.157	65.207	52.974	2.305	2.202	924	-	115%
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	200	-																
2	BQL dự án đầu tư xây dựng	42.893	51.737	6.768					2.070			3.157	38.366	33.411	700	1.377			121%
3	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	12.506	16.987	6.418									10.566	10.590		3		-	136%
4	Phòng Dân tộc	324	424										363			61		-	131%
5	Phòng NN&PTNT	1.001	908										908					-	91%
4	Phòng TN-MT	5.200	2.262										2.262					-	44%
5	Ban chỉ huy Quân sự huyện	-	9			9												-	
6	Văn phòng huyện ủy	40	39													39		-	97%
7	UBND các xã, thị trấn	440																	
8	UBND thị trấn Đăk Rve	537	503										371		370	1	132		94%
9	UBND xã Đăk Ruồng	3.012	2.978										2.934	2.708	226		44		99%
10	UBND xã Đăk Pnè	536	1.037										700		269	29	308		194%
11	UBND xã Tân Lập	2.031	2.243	249						36			1.959	1.581					110%
12	UBND xã Đăk Tơ Re	2.837	3.378										2.821	2.635		424	132		119%
13	UBND xã Đăk Tơ Lung	3.174	3.364										3.216	2.050	509	148			106%
14	UBND xã Đăk Kôi	1.080	1.227	58									741		231	120	308		114%

**QUYẾT TOÁN CHI THUƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thuường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	297.694,04	282.096,78	182.764,33	265,00	2.589,40	1.378,98	1.080,79	736,18	2.234,42	404,13	3.912,33	26.472,01	4.514,60	15.839,32	49.633,03	10.626,19	-	95%
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	10.700,90	10.481,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.481,35	-	-	98%
2	Hội chữ thập đỏ	299,73	294,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	294,93	-	-	98%
3	Phòng Giáo dục & Đào tạo	5.004,82	4.579,56	2.765,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.814,40	-	-	92%
4	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	173.513,30	173.376,51	173.376,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
5	Phòng Nội vụ	1.854,71	1.824,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.824,33	-	-	98%
6	Phòng Lao động - Thương binh & Xã hội	18.099,84	12.237,69	79,92	-	-	-	323,34	-	-	-	-	93,80	-	-	1.710,31	10.030,33	-	68%
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.701,75	1.691,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.691,90	-	-	99%
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	841,74	831,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	831,95	-	-	99%
9	Trung tâm chính trị	1.423,73	1.420,80	1.420,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
10	Trung tâm Môi trường & Dịch vụ đô thị	4.031,81	4.008,19	-	-	-	-	-	-	-	-	3.778,08	230,11	-	-	-	-	-	99%
11	Trung tâm GDNN - GDTX	4.045,26	4.019,79	4.019,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99%
12	Chi cục thi hành án dân sự huyện	27,00	27,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,00	-	-	100%
13	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	7.982,00	7.838,06	662,27	265,00	-	-	-	-	-	-	-	5.588,54	1.013,60	-	1.322,26	-	-	98%
14	Thanh tra huyện	1.057,34	1.047,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.047,69	-	-	99%
15	Phòng Dân tộc	2.299,91	1.903,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.845,92	57,50	-	83%
16	Phòng Tư pháp	801,54	801,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	801,47	-	-	100%
17	Phòng Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Phòng Nông nghiệp & PTNT	6.468,14	5.943,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.973,35	594,33	2.130,56	2.970,54	-	-	92%
19	Tòa án nhân dân huyện	54,00	54,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54,00	-	-	100%
20	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.516,17	1.506,68	-	-	-	-	-	-	-	-	134,25	263,74	-	-	1.108,69	-	-	99%
21	Ủy ban MTTQ VN	2.465,56	2.451,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.451,90	-	-	99%
22	Huyện đoàn	1.459,45	1.426,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.426,53	-	-	98%
23	Hội liên hiệp phụ nữ	1.541,02	1.527,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.527,53	-	-	99%
24	Hội nông dân	949,76	942,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	942,93	-	-	99%
25	Hội cựu chiến binh	901,66	895,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	895,21	-	-	99%
26	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	1.000,00	919,15	439,89	-	-	-	-	-	-	-	-	479,26	-	-	-	-	-	-
27	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.798,18	1.794,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.794,47	-	1.794,47	-	-	-	100%
28	Trung tâm Văn hóa - TT - DL&TT	3.257,94	3.064,73	-	-	-	-	-	736,18	2.014,42	314,13	-	-	-	-	-	-	-	94%
29	Văn phòng Huyện ủy	11.156,76	11.132,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.132,18	-	-	100%
30	Hội khuyến học	54,00	54,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54,00	-	-	100%
31	Hội nạn nhân CBMD	83,00	83,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83,00	-	-	100%
32	Công an	1.369,70	1.346,10	-	-	-	1.346,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98%
33	Huyện đội	2.589,40	2.589,40	-	-	2.589,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
34	Hội người cao tuổi	138,31	138,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138,31	-	-	100%
35	Hội thanh niên xung phong	63,00	49,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,50	-	-	79%
36	Liên đoàn lao động	45,00	45,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,00	-	-	100%
37	Bảo hiểm xã hội huyện	191,86	191,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	191,86	-	-	100%
38	Hội cựu giáo chức	18,00	18,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,00	-	-	100%
39	Trường PT DTNT Kon Rẫy	28,00	28,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,00	-	-	100%
40	Trường THPT Chu Văn An	14,10	14,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,10	-	-	100%
41	Trung tâm y tế huyện	100,08	95,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,00	-	-	95%
42	Hạt kiểm lâm	108,00	108,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108,00	-	-	100%
43	Chi cục thống kê	81,00	81,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81,00	-	-	100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
44	Ngân hàng chính sách xã hội	1.518,00	1.518,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.518,00	-	-	100%
45	Viện kiểm sát nhân dân	18,00	18,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,00	-	-	100%
46	UBND thị trấn Đắk R'Ve	5.028,12	3.047,66	-	-	-	-	89,96	-	-	-	-	2.733,50	629,85	2.063,82	119,96	104,24	-	61%
47	UBND xã Đắk Ruông	1.825,53	1.549,80	-	-	-	5,00	77,69	-	40,00	-	-	1.182,11	234,15	947,96	117,10	127,91	-	85%
48	UBND xã Đắk Pơ	3.761,92	3.294,68	-	-	-	10,00	97,31	-	90,00	-	-	2.852,92	694,11	2.081,26	195,97	48,48	-	88%
49	UBND xã Tân Lập	2.193,13	1.294,43	-	-	-	5,00	132,00	-	90,00	-	-	938,79	215,35	723,45	74,14	54,50	-	59%
50	UBND xã Đắk Tô Re	3.816,13	2.483,77	-	-	-	5,00	97,00	-	-	-	-	2.163,25	471,88	1.691,37	137,76	80,77	-	65%
51	UBND xã Đắk Tô Lung	3.731,92	2.252,07	-	-	-	7,88	153,59	-	-	-	-	1.893,39	326,52	1.542,88	118,64	78,57	-	60%
52	UBND xã Đắk Kô	4.663,86	3.753,25	-	-	-	-	109,90	-	-	90,00	-	3.284,78	334,82	2.863,57	224,66	43,90	-	80%

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	297.694,04	260.856,73	36.837,31	-	282.096,78	15.597,26	13.621,41	1.975,85
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	10.700,90	7.642,00	3.058,90		10.481,35	219,54	-	219,54
2	Hội chữ thập đỏ	299,73	267,00	32,73	-	294,93	4,80	-	4,80
3	Phòng Giáo dục & Đào tạo	5.004,82	4.484,14	520,68	-	4.579,56	425,26	374,90	50,36
4	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	173.513,30	152.027,264	21.486,034	-	173.376,51	136,79	-	136,79
5	Phòng Nội vụ	1.854,71	1.695,00	159,71	-	1.824,33	30,39	-	30,39
6	Phòng Lao động - Thương binh & Xã hội	18.099,84	11.986,81	6.113,03	-	12.237,69	5.862,15	5.473,56	388,59
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.701,75	1.561,57	140,18	-	1.691,90	9,85	-	9,85
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	841,74	727,00	114,74	-	831,95	9,79	2,07	7,73
9	Trung tâm chính trị	1.423,73	1.357,11	66,62	-	1.420,80	2,92	-	2,92
10	Trung tâm Môi trường & Dịch vụ đô thị	4.031,81	3.905,25	126,56	-	4.008,19	23,62	-	23,62
11	Trung tâm GDNN - GDTX	4.045,26	3.481,81	563,45	-	4.019,79	25,47	-	25,47
12	Chi cục thi hành án dân sự huyện	27,00	27,00		-	27,00	-	-	-
13	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	7.982,00	7.926,40	55,60	-	7.838,06	143,94	37,68	106,26
14	Thanh tra huyện	1.057,34	955,71	101,63	-	1.047,69	9,65	-	9,65
15	Phòng Dân tộc	2.299,91	2.080,55	219,36	-	1.903,42	396,49	343,82	52,67
16	Phòng Tư pháp	801,539	730,32	71,22		801,47	0,07	-	0,07
17	Phòng Y tế	-	-			-	-	-	-
18	Phòng Nông nghiệp & PTNT	6.468,14	6.115,95	352,19		5.943,88	524,25	34,95	489,31
19	Tòa án nhân dân huyện	54,00	54,00		-	54,00	-	-	-
20	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.516,17	1.192,69	323,49	-	1.506,68	9,49	9,49	-
21	Ủy ban MTTQ VN	2.465,56	2.071,00	394,56	-	2.451,90	13,66	-	13,66
22	Huyện đoàn	1.459,45	1.274,51	184,94	-	1.426,53	32,92	-	32,92
23	Hội liên hiệp phụ nữ	1.541,02	1.464,00	77,02	-	1.527,53	13,49	-	13,49
24	Hội nông dân	949,76	716,00	233,76	-	942,93	6,83	-	6,83
25	Hội cựu chiến binh	901,66	807,00	94,66	-	895,21	6,44	-	6,44
26	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	1.000,00	1.000,00	-	-	919,15	80,85	-	80,85
27	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.798,18	1.521,00	277,18	-	1.794,47	3,71	-	3,71
28	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - DL&TT	3.257,94	3.010,00	247,94	-	3.064,73	193,21	-	193,21
29	Văn phòng Huyện ủy	11.156,76	9.887,00	1.269,76		11.132,18	24,57	-	24,57
30	Hội khuyến học	54,00	54,00			54,00	-	-	-
31	Hội nạn nhân CBMDCC	83,00	83,00			83,00	-	-	-
32	Công an	1.369,70	1.063,00	306,70		1.346,10	23,60	-	23,60
33	BCH Quân sự	2.589,40	2.364,00	225,40		2.589,40	-	-	-
34	Hội người cao tuổi	138,31	119,00	19,31		138,31	-	-	-
35	Hội thanh niên xung phong	63,00	63,00			49,50	13,50	-	13,50
36	Liên đoàn lao động	45,00	45,00			45,00	-	-	-
37	Bảo hiểm xã hội huyện	191,86	191,86			191,86	-	-	-
38	Hội cựu giáo chức	18,00	18,00			18,00	-	-	-
39	Trường PT DTNT Kon Rẫy	28,00	28,00			28,00	-	-	-
40	Trường THPT Chu Văn An	14,10	14,10			14,10	-	-	-
41	Trung tâm y tế huyện	100,08	100,08			95,00	5,07	-	5,07
42	Hạt kiểm lâm	108,00	108,00			108,00	-	-	-
43	Chi cục thống kê	81,00	81,00			81,00	-	-	-
44	Ngân hàng chính sách xã hội	1.518,00	1.518,00			1.518,00	-	-	-
45	Viện kiểm sát nhân dân	18,00	18,00			18,00	-	-	-
46	UBND thị trấn Đắk Rvê	5.028,12	5.028,12			3.047,66	1.980,46	1.980,46	-
47	UBND xã Đắk Ruồng	1.825,53	1.825,53			1.549,80	275,72	275,72	-
48	UBND xã Đắk Pnê	3.761,92	3.761,92			3.294,68	467,24	467,24	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
49	UBND xã Tân Lập	2.193,13	2.193,13			1.294,43	898,70	898,70	-
50	UBND xã Đăk Tơ Re	3.816,13	3.816,13			2.483,77	1.332,36	1.332,36	-
51	UBND xã Đăk Tơ Lung	3.731,92	3.731,92			2.252,07	1.479,85	1.479,85	-
52	UBND xã Đăk Kôi	4.663,86	4.663,86			3.753,25	910,62	910,62	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)										Quyết toán										So sánh (%)												
		Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi đầu tư PT				Chi thường xuyên			Chi CTMTQG					
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)	Tổng số	Trong đó		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Trong đó		Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường g xuyên
			Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư phát triển								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề					Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=11/1	23=12/2	24=13/3	25=14/4	26=15/5	27=16/6	28=17/7	29=18/8	30=19/9	31=20/10		
TỔNG SỐ		386.732	19.078	13.229	-	286.543	162.898	300	81.111	56.731	24.380	492.324	26.575	13.492	-	307.428	183.034	265	82.272	60.631	21.641	76.049	127%	139%	102%	-	106%	112%	88%	101%	107%	89%		
1	NS cấp huyện Kon Rẫy	345.894	19.028	13.229	-	245.755	162.596	300	81.111	56.731	24.380	444.036	26.466	13.492	-	260.455	182.764	265	82.272	60.631	21.641	74.843	128%	139%	102%	-	106%	112%	88%	101%	107%	89%		
2	NS cấp xã	40.838	50	-	-	40.788	302	-	-	-	-	48.288	109	-	-	46.973	269	-	-	-	-	1.206	118%	218%	-	-	115%	89%	-	-	-	-		
-	UBND thị trấn Đắk Rve	6.561	10	-	-	6.551	44	-	-	-	-	7.715	-	-	-	7.625	39	-	-	-	-	89	118%	-	-	-	116%	88%	-	-	-	-		
-	UBND xã Tân Lập	5.382	20	-	-	5.362	44	-	-	-	-	6.074	-	-	-	5.921	40	-	-	-	-	152	113%	-	-	-	110%	90%	-	-	-	-		
-	UBND xã Đắk Ruồng	5.558	20	-	-	5.538	41	-	-	-	-	6.430	-	-	-	6.198	37	-	-	-	-	231	116%	-	-	-	112%	90%	-	-	-	-		
-	UBND xã Đắk Tô Re	6.231		-	-	6.231	41	-	-	-	-	7.496	109	-	-	7.238	37	-	-	-	-	149	120%	-	-	-	116%	90%	-	-	-	-		
-	UBND xã Đắk Tô Lung	5.709	-	-	-	5.709	44	-	-	-	-	6.617	-	-	-	6.528	40	-	-	-	-	89	116%	-	-	-	114%	90%	-	-	-	-		
-	UBND xã Đắk Kôi	6.029	-	-	-	6.029	44	-	-	-	-	7.675	-	-	-	7.337	38	-	-	-	-	338	127%	-	-	-	122%	87%	-	-	-	-		
-	UBND xã Đắk Pnê	5.367	-	-	-	5.367	44	-	-	-	-	6.282	-	-	-	6.125	40	-	-	-	-	158	117%	-	-	-	114%	90%	-	-	-	-		

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia								
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước											
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	362.507	260.996	101.511	-	101.511	12.050	8.350	81.111	364.108	260.508	103.600	-	97.417	8.254	14.235	81.111	100%	100%	102%	-	96%	69%	170%	100%
1	NS cấp huyện Kon Rẫy	321.971	221.826	100.145	-	100.145	12.050	6.984	81.111	318.754	221.337	97.417	-	97.417	8.254	8.051	81.111	99%	100%	97%	-	97%	69%	115%	100%
2	NS cấp xã	40.536	39.170	1.366	-	1.366	-	1.366	-	45.353	39.170	6.183	-	-	-	6.183	-	112%	100%	453%	-	-	-	453%	-
-	UBND thị trấn Đắk Rve	6.488	6.297	191	-	191	-	191	-	7.576	6.297	1.279	-		-	1.279	-	117%	100%	668%	-	-	-	668%	-
-	UBND xã Tân Lập	5.302	5.124	178	-	178	-	178	-	5.840	5.124	716	-		-	716	-	110%	100%	402%	-	-	-	402%	-
-	UBND xã Đắk Ruông	5.443	5.239	204	-	204	-	204	-	5.693	5.239	454	-		-	454	-	105%	100%	222%	-	-	-	222%	-
-	UBND xã Đắk Tôr Re	6.211	5.994	218	-	218	-	218	-	6.883	5.994	890	-		-	890	-	111%	100%	409%	-	-	-	409%	-
-	UBND xã Đắk Tôr Lung	5.702	5.497	205	-	205	-	205	-	6.119	5.497	622	-		-	622	-	107%	100%	303%	-	-	-	303%	-
-	UBND xã Đắk Kôi	6.026	5.807	219	-	219	-	219	-	7.110	5.807	1.302	-		-	1.302	-	118%	100%	595%	-	-	-	595%	-
-	UBND xã Đắk Pnê	5.363	5.212	151	-	151	-	151	-	6.133	5.212	921	-		-	921	-	114%	100%	611%	-	-	-	611%	-

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó						
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên (không bao gồm bổ sung cải cách tiền lương)	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết đur năm trước	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên
A	B	l	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	540.337	75.506	260.508	100.827	2.773	96.481	4.243	-
1	NS cấp huyện Kon Rẫy	491.932	74.595	221.337	97.417	-	94.484	4.098	-
2	NS cấp xã	48.405	910	39.170	3.410	2.773	1.997	144	-
-	UBND thị trấn Đăk Rve	7.748	86	6.297	550	730	77	8	-
-	UBND xã Tân Lập	6.078	98	5.124	254	462	133	7	-
-	UBND xã Đăk Ruồng	6.443	278	5.239	319	135	440	32	-
-	UBND xã Đăk Tờ Re	7.496	59	5.994	400	490	523	31	-
-	UBND xã Đăk Tơ Lung	6.617	41	5.497	425	197	437	20	-
-	UBND xã Đăk Kôi	7.708	299	5.807	953	350	260	39	-
-	UBND xã Đăk Pnê	6.315	49	5.212	511	410	126	7	-

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	DỰ TOÁN NĂM 2024					QUYẾT TOÁN NĂM 2024					So sánh (%)				
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
				Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện
A	B	1	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30=25/20	31=26/21	32=27/22	33=28/23	34=29/24
	Tổng số (A+B+C)		75.809	-	56.731	-	19.078	87.096,6	-	60.631	-	26.466	115		123		139
*	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN		19.078	-	-	-	19.078	26.465,6	-	-	-	26.465,6	139				139
A	Quốc phòng		-	-	-	-	-	9	-	-	-	9					
I	Ban chỉ huy quân sự huyện		-	-	-	-	-	9	-	-	-	9					
1	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	9	-	-	-	9					
-	Dự án Trường bắn, thao trường huấn luyện Ban chỉ huy Quân sự huyện Kon Rẫy	Xã Đắk Tơ Lung	-					9,479				9,479					
B	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề		1.635	-	-	-	1.635	3.648	-	-	-	3.648	223				223
I	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-	-	-	-	-	378	-	-	-	378					
1	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	378	-	-	-	378					
-	Nâng cấp, Sửa chữa Trường mầm non Hoa Hồng (Cơ sở 2), điểm thôn Đắk O Nglăng, xã Đắk Tờ Re	Xã Đắk Tờ Re	-					6				6					
-	Trường Mầm non Hoa Hồng. Hạng mục: Phòng học và các hạng mục phụ trợ	Xã Đắk Tờ Re	-					357				357					
-	Nước sinh hoạt Trường Mầm Ánh Dương xã Đắk Ruồng và trường Tiểu học xã Tân Lập	Xã Đắk Ruồng - Tân Lập	-					3				3					
-	Trường Mầm non 19/5, thị trấn Đắk Rve. Hạng mục: Sửa chữa nhà học (Điểm lẻ thôn 5 và 7)	Thị trấn Đắk Rve	-					2				2					
-	Xây 3 phòng học trường THCS Tân Lập	Xã Tân Lập	-					11				11					
II	Ban quản lý ĐTXD huyện		1.635	-	-	-	1.635	3.270	-	-	-	3.270	200				200
1	Vốn thực hiện dự án		1.635	-	-	-	1.635	3.270	-	-	-	3.270	200				200
-	Trường THCS Đắk Ruồng	Xã Đắk Ruồng	-					816				816					
	Trường Tiểu học Đắk Pne (điểm Kon Túc), huyện Kon Rẫy; HM: Sửa chữa cổng, tường rào	Xã Đắk Pne	213				213	213				213	100				100
	Trường Tiểu học KaPaKoLong (điểm chính), xã Đắk Tờ Re, huyện Kon Rẫy; HM: Xây mới nhà học 02 phòng và các hạng mục phụ trợ;	Xã Đắk Tờ Re	850				850	848				848	100				100
	Trường Mầm non Đắk Pne (điểm Kon Túc), huyện Kon Rẫy; HM: Làm mới sân bê tông và các hạng mục phụ trợ	Xã Đắk Pne	200				200	199				199	100				100
	Trường Mầm non 19/5, huyện Kon Rẫy; HM: Sửa chữa 03 phòng làm việc + hàng rào	Thị trấn Đắk Rve	222				222	222				222	100				100
	Trường Mầm non Hoa Hồng (điểm thôn 4), xã Đắk Tờ Re, huyện Kon Rẫy; HM: Sửa chữa nhà vệ sinh, hệ thống cấp nước và các hạng mục phụ trợ	Xã Đắk Tờ Re	150				150	150				150	100				100
	Sửa chữa Trường Tiểu học Kim Đồng xã Đắk Tờ Re	Xã Đắk Tờ Re						822				822					
C	Văn hóa, thông tin		-	-	-	-	-	75	-	-	-	75					
I	Ban quản lý ĐTXD huyện		-	-	-	-	-	75	-	-	-	75					
1	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	75	-	-	-	75					
-	Nhà văn hóa trung tâm xã Đắk Kôi	Xã Đắk Kôi	-					75				75					
D	Phát thanh, truyền hình, thông tấn																
E	Các hoạt động kinh tế		13.405	-	-	-	13.405	15.201	-	-	-	15.201	113				113
I	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-	-	-	-	-	3.014	-	-	-	3.014					
1	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	3.014	-	-	-	3.014					
	Đường đi khu sản xuất thôn 4, xã Tân Lập	Xã Tân Lập	-					1.086				1.086					
-	Cầu giàn thép thôn 7, thị trấn Đắk Rve, huyện Kon Rẫy	Thị trấn Đắk Rve	-					13				13					
	Cầu giàn thép thôn Đắk O Nglăng, xã Đắk Tờ Re	Xã Đắk Tờ Re						585				585					
-	Đường đi khu sản xuất Đắk Năm, thôn 2, xã Đắk PNe	Xã Đắk Pne	-														
-	Đường đi khu sản xuất Đắk Giao, xã Đắk PNe	Xã Đắk Pne	-														
-	Đường đi khu sản xuất thôn 3 (Đắk Móa), xã Đắk Kôi	Xã Đắk Kôi						15				15					
-	SC, khắc phục đường đi khu sản xuất Đắk Năm, xã Đắk pne, huyện Kon Rẫy	Xã Đắk Pne	-														
-	Nâng cấp via hè, cạnh UBMT tổ quốc Việt Nam huyện Kon Rẫy và gia cố mái ta luy quảng trường trung tâm huyện	Xã Tân Lập	-					3				3					
	Sửa chữa Cầu dân sắt thôn 2 Đắk Năm, xã Đắk Pne	Xã Đắk Pne	-					1.312				1.312					
II	Ban quản lý ĐTXD huyện		6.855	-	-	-	6.855	8.433	-	-	-	8.433	123				123
1	Vốn thực hiện dự án		6.855	-	-	-	6.855	8.433	-	-	-	8.433	123				123
	Công trình thủy lợi Đắk Năm, xã Đắk Pne; hạng mục: sửa chữa đập đầu mối, thay mới tuyến ống, trụ đỡ	Xã Đắk Pne	300				300	300				300	100				100
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống sinh hoạt thôn 2, thôn 3 xã Đắk Pne	Xã Đắk Pne	200				200	200				200	100				100
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống sinh hoạt thôn 4 xã Đắk Pne	Xã Đắk Pne	200				200	200				200	100				100
	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Kon Keng xã Đắk Tơ Lung (Giếng khoan)	Xã Đắk Tơ Lung	200				200	200				200	100				100
	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH 22, huyện Kon Rẫy	Xã Đắk Pne	2.545				2.545	2.545				2.545	100				100
	Đường giao thông từ xã Đắk Pne huyện Kon Rẫy đi huyện Kbang tỉnh Gia Lai	Xã Đắk Pne	2.200				2.200	2.200				2.200	100				100
	Cầu qua sông Đắk Blà tại thôn 12, xã Đắk Ruồng, huyện Kon Rẫy		-														
	Công trình nước sinh hoạt Kon Bư, thôn 4, xã Tân Lập	Xã Tân Lập	800				800	785				785	98				98
	Sửa chữa đập thủy lợi Hồ Chuối	Xã Tân Lập	410				410	400				400	98				98
-	Nâng cấp, mở rộng đường DH 26 thị trấn Đắk Rve	Thị trấn Đắk Rve	-					847				847					
-	Cấp diện phục vụ dự án trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy của Công ty cổ phần Tập đoàn TH	Xã Đắk Ruồng -Đắk Tơ Lung	-					90				90					
-	Điện chiếu sáng công lộ thị trấn Đắk Rve, xã Tân Lập và xã Đắk Ruồng	Xã Đắk Ruồng - Tân Lập	-					68				68					

S TT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	DỰ TOÁN NĂM 2024					QUYẾT TOÁN NĂM 2024					So sánh (%)				
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
				Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện
	Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 24 đi khu di tích lịch sử KonBraì và đi thôn 10 làng Kon SKôi	Xã Đăk Ruông	-					600				600					
III	UBND xã Đăk PNe		256	-	-	-	256	236	-	-	-	236					
1	Vốn thực hiện dự án		256	-	-	-	256	236	-	-	-	236					
-	Sửa chữa thủy lợi Đăk Nga, xã Đăk Pne	Xã Đăk Pne	-														
-	Sửa chữa thủy lợi Đăk Năm, xã Đăk Pne	Xã Đăk Pne	-														
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) thôn 3 xã Đăk Pne	Xã Đăk Pne	-														
	Hỗ trợ máy móc (Máy sấy khô (dùng điện), máy đóng nắp chai nhựa, máy hút chân không)	Xã Đăk Pne	256				256	236				236	92				92
IV	UBND xã Đăk Tơ Lung		220	-	-	-	220	387	-	-	-	387	176				176
1	Vốn thực hiện dự án		220	-	-	-	220	387	-	-	-	387	176				176
-	Sửa chữa thủy lợi Đăk Sa xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	-														
-	Sửa chữa thủy lợi Đăk Pía xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	-														
	Sửa chữa Thủy lợi Đăk Lang, xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	-					46				46					
-	Sửa chữa nước sinh hoạt Kon Lồ, xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	-														
	Nước sinh hoạt Kon Long, xã Đăk Tơ Lung		-					63				63					
	Nước sinh hoạt Kon Bì, xã Đăk Tơ Lung		-					64				64					
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) thôn 7 xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	-														
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) thôn 8 xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	-														
	Hỗ trợ máy móc (Máy sấy khô (dùng điện và than, củi), máy hấp)	Xã Đăk Tơ Lung	220				220	213				213	97				97
V	UBND xã Tân Lập		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
-	Bê tông đường ngõ xóm thôn 5, xã Tân Lập (đoạn nối tiếp)	Xã Tân Lập	-														
VI	UBND xã Đăk Kôi		250	-	-	-	250	272	-	-	-	272	109				109
1	Vốn thực hiện dự án		250	-	-	-	250	272	-	-	-	272	109				109
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 10 xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi						21				21					
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 4 xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi						20				20					
	Hỗ trợ máy móc (Máy sấy khô (dùng điện và dầu diesel)	Xã Đăk Kôi	250				250	231				231	92				92
VII	UBND xã Đăk Ruông		230	-	-	-	230	226	-	-	-	226	98				98
1	Vốn thực hiện dự án		230	-	-	-	230	226	-	-	-	226	98				98
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 12 xã Đăk Ruông	Xã Đăk Ruông															
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 13 xã Đăk Ruông	Xã Đăk Ruông															
-	Đầu tư bộ sung điện công lộ tại thôn 8,9,10,11 xã Đăk Ruông.	Xã Đăk Ruông	-														
	Hỗ trợ máy móc (Máy sao, máy vỏ, máy sấy khô (dùng điện), máy hút chân không)	Xã Đăk Ruông	230				230	226				226	98				98
VIII	UBND thị trấn Đăk Rve		394	-	-	-	394	371	-	-	-	371					
1	Vốn thực hiện dự án		394	-	-	-	394	371	-	-	-	371					
-	Chỉnh trang đô thị thị trấn ĐăkRve (khu vực sân vận động)	Thị trấn Đăk Rve	-					1				1					
	Hỗ trợ máy móc (Máy rang, máy xay cà phê; máy đóng bao bì)	Thị trấn Đăk Rve	394				394	370				370	94				94
IX	Phòng Tài nguyên và Môi trường		5.200	-	-	-	5.200	2.262	-	-	-	2.262	44				44
1	Vốn thực hiện dự án		5.200	-	-	-	5.200	2.262	-	-	-	2.262	44				44
-	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Rẫy	-					226				226					
	Dự án do đặc, thành lập bản đồ địa chính phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai gắn với thực hiện công tác kê khai đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy	xã Đăk Tơ Re	-					155				155					
	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Rẫy	1.408				1.408	1.881				1.881,214	134				134
	Kinh phí còn lại (Chưa phân bổ)	Huyện Kon Rẫy	3.792				3.792										
F	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3.398	-	-	-	3.398	7.447	-	-	-	7.447	219				219
I	Văn phòng huyện ủy		40	-	-	-	40	39	-	-	-	39	97				97
1	Vốn thực hiện dự án		40	-	-	-	40	39	-	-	-	39	97				97
	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên trụ sở Huyện ủy	Xã Tân Lập	-					6				6					
-	Sửa chữa Trụ sở Huyện ủy Kon Rẫy	Xã Tân Lập	40				40	33				33	83				83
	Xây mới phòng họp Huyện ủy Kon Rẫy	Xã Tân Lập															
II	Ban quản lý ĐTXD huyện		3.358	-	-	-	3.358	7.010	-	-	-	7.010	209				209
1	Vốn thực hiện dự án		3.358	-	-	-	3.358	7.010	-	-	-	7.010	209				209
-	Xây mới nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Lập	Xã Tân Lập															
-	Xây mới nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Đăk Tờ Re	Xã Đăk Tờ Re															
-	Xây mới trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	-														
-	Xây mới trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	-														
	Xây mới Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Đăk Pne	Xã Đăk Pne	600				600	589				589	98				98
	Sửa chữa Trụ sở Khối mặt trận đoàn thể huyện Kon Rẫy	Xã Tân Lập	657				657	657				657	100				100
	Sửa chữa Hội trường trung tâm huyện Kon Rẫy	Xã Tân Lập	-					131				131					
	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân Đăk Ruông - Tân Lập	Xã Đăk Ruông	289				289	857				857	297				297
	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân huyện Kon Rẫy		857				857										
	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè và trồng mới cây xanh trên địa bàn xã Đăk Ruông	Xã Đăk Ruông	-					2.781				2.781					
	Dự án tôn tạo Di tích lịch sử Chiến thắng Kon Braih	Xã Đăk Ruông	955				955	1.995				1.995	209				209
III	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-	-	-	-	-	3	-	-	-	3					
1	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	3	-	-	-	3					
-	Sửa chữa trụ sở Trung tâm Chính trị huyện Kon Rẫy	Thị trấn Đăk Rve	-					3				3					

S TT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	DỰ TOÁN NĂM 2024					QUYẾT TOÁN NĂM 2024					So sánh (%)				
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
				Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện
IV	UBND thị trấn Đắk Rve		-	-	-	-	-	1	-	-	-	1					
1	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	1	-	-	-	1					
-	Nâng cấp hội trường nhà văn hóa thôn 4 Thị trấn ĐắkRve	Thị trấn Đắk Rve	-					1				1					
V	UBND xã Đắk Tờ Re		-	-	-	-	-	395	-	-	-	395					
1	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	395	-	-	-	395					
-	Sửa chữa trụ sở HĐND-UBND xã Đắk Tờ Re	Xã Đắk Tờ Re	-					395				395					
G	Bảo đảm xã hội		-	-	-	-	-	84	-	-	-	84					
I	UBND thị trấn Đắk Rve		-	-	-	-	-	12	-	-	-	12					
1	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	12	-	-	-	12					
-	Dự án 1 thị trấn Đắk Rve (hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất)	Thị trấn Đắk Rve	-					12				12					
II	UBND xã Đắk Ruồng		-	-	-	-	-	4	-	-	-	4					
1	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	4	-	-	-	4					
-	Dự án 1 xã Đắk Ruồng (Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất)	Xã Đắk Ruồng	-					4				4					
III	UBND xã Đắk Tờ Re		-	-	-	-	-	12	-	-	-	12					
1	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	12	-	-	-	12					
-	Dự án 1 xã Đắk Tờ Re (Hỗ trợ đất ở, nhà ở và đất sản xuất)	Xã Đắk Tờ Re	-					12				12					
IV	UBND xã Đắk Pnc		-	-	-	-	-	28	-	-	-	28					
1	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	28	-	-	-	28					
-	Dự án 1 xã Đắk Pnc (Hỗ trợ đất ở, đất nhà ở)	Xã Đắk Pnc	-					28				28					
V	UBND xã Đắk Kôi		-	-	-	-	-	28	-	-	-	28					
1	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	28	-	-	-	28					
-	Dự án 1 xã Đắk Kôi (hỗ trợ nhà ở)	Xã Đắk Kôi	-					28				28					
H	Kinh phí còn lại (Chưa phân bổ)		640	-	-	-	640	-	-	-	-	-					
1	Chi phí kiểm quyết toán		200				200										
2	Tiền thu sử dụng đất		440	-	-	-	440	-	-	-	-	-					
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng nông thôn mới		390				390										
-	Điều tiết ngân sách xã hưởng		50				50										
**	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		56.731	-	56.731	-	-	60.631	-	60.631	-	-	106,9		106,9		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		27.550	-	27.550	-	-	29.289	-	29.289	-	-	106,3		106,3		
A	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề		8.304	-	8.304	-	-	7.039	-	7.039	-	-	116		116		
I	Ban quản lý ĐTXD huyện		4.786	-	4.786	-	-	3.498	-	3.498	-	-	73		73		
1	Vốn thực hiện dự án		4.786	-	4.786	-	-	3.498	-	3.498	-	-	73		73		
-	Trường THCS Đắk Ruồng	Xã Đắk Ruồng	2.686		2.686			3.107		3.107			116		116		
-	Trường Mầm non Ánh Dương. Hạng mục: Phòng học, phòng hiệu bộ và các hạng mục khác: Sân, mái che, cổng tường rào, phá dỡ hạng mục cũ; sửa chữa nhà vệ sinh; hệ thống cấp thoát nước		2.100		2.100			391		391			19		19		
II	UBND xã Tân Lập		249	-	249	-	-	249	-	249	-	-	100		100		
1	Vốn thực hiện dự án		249	-	249	-	-	249	-	249	-	-	100		100		
	Tường rào trường Tiểu học xã Tân Lập							27		27							
-	Tường rào trường THCS xã Tân Lập	Xã Tân Lập	249		249			221		221			89		89		
III	UBND xã Đắk Kôi		469	-	469	-	-	469	-	469	-	-	100		100		
1	Vốn thực hiện dự án		469	-	469	-	-	469	-	469	-	-	100		100		
-	Cấp nước sinh hoạt trường THCS xã Đắk Kôi	Xã Đắk Kôi	469		469			469		469			100		100		
IV	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		2.800	-	2.800	-	-	2.800	-	2.800	-	-	100		100		
1	Vốn thực hiện dự án		2.800	-	2.800	-	-	2.800	-	2.800	-	-	100		100		
-	Trường Mầm non Hoa Hồng. Hạng mục: Phòng học và các hạng mục phụ trợ		2.800		2.800			2.800		2.800			100		100		
III	UBND xã Đắk Tờ Re		-	-	-	-	-	24	-	24	-	-					
1	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	24	-	24	-	-					
-	Trường THCS Đắk Tờ Re	Xã Đắk Tờ Re						24		24							
B	Phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
C	Các hoạt động kinh tế		16.797	-	16.797	-	-	19.776	-	19.776	-	-	118		118		
I	UBND xã Đắk Ruồng		1.148	-	1.148	-	-	1.148	-	1.148	-	-	100		100		
1	Vốn thực hiện dự án		1.148	-	1.148	-	-	1.148	-	1.148	-	-	100		100		
-	Đường đi KSX đôi Nửa, thôn 11	Xã Đắk Ruồng	900		900			900		900			100		100		
-	Đường từ tỉnh lộ 677 đi KSX thôn 13 (tuyến số 1, tuyến số 2, tuyến số 3)	Xã Đắk Ruồng	248		248			248		248			100		100		
II	UBND xã Đắk Tơ Lung		1.898	-	1.898	-	-	1.898	-	1.898	-	-	100		100		
1	Vốn thực hiện dự án		1.898	-	1.898	-	-	1.898	-	1.898	-	-	100		100		
-	Đường đi khu sản xuất nước Trú nổi dài thôn Kon Keng	Xã Đắk Tơ Lung	300		300			300		300			100		100		
-	Sửa chữa nhà rông thôn Kon Vi Vàng	Xã Đắk Tơ Lung	74		74			73		73			100		100		
-	Đường đi khu sản xuất nước Krá 1 nổi dài thôn Kon Keng	Xã Đắk Tơ Lung	300		300			300		300			100		100		
-	Đường đi khu sản xuất nước Krá 2 nổi dài thôn Kon Keng	Xã Đắk Tơ Lung	300		300			300		300			100		100		
-	Sửa chữa nhà rông thôn Kon Lỗ	Xã Đắk Tơ Lung	75		75			75		75			100		100		
-	Đường từ tỉnh lộ 677 đi khu sản xuất nước Truồ thôn Kon Rá	Xã Đắk Tơ Lung	100		100			99		99			100		100		
	Sửa chữa Thủy lợi Đắk Lang, xã Đắk Tơ Lung	Xã Đắk Tơ Lung	250		250			250		250			100		100		
	Nước sinh Kon Long, xã Đắk Tơ Lung	Xã Đắk Tơ Lung	250		250			250		250			100		100		
-	Nước sinh Kon Bì, xã Đắk Tơ Lung	Xã Đắk Tơ Lung	250		250			250		250			100		100		
III	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		6.497	-	6.497	-	-	7.576	-	7.576	-	-	117		117		
1	Vốn thực hiện dự án		6.497	-	6.497	-	-	7.576	-	7.576	-	-	117		117		
-	Đường đi khu sản xuất Đắk Năm, thôn 2, xã Đắk PNe	Xã Đắk Pnc	1.000		1.000			1.498		1.498			150		150		
-	Đường đi khu sản xuất thôn 4, xã Tân Lập	Xã Tân Lập	2.198		2.198			2.198		2.198			100		100		
-	Cầu giàn thép thôn Đắk Ó Ngilăng, xã Đắk Tờ Re	Xã Đắk Tờ Re	2.100		2.100			2.100		2.100			100		100		
-	Đường đi khu sản xuất Đắk Giao, xã Đắk PNe	Xã Đắk Pnc	1.000		1.000			1.581		1.581			158		158		

S TT		Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	DỰ TOÁN NĂM 2024				QUYẾT TOÁN NĂM 2024				So sánh (%)				
				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh		NS huyện	Ngoài nước	NSTW		NS tỉnh	NS huyện	Ngoài nước	NSTW
-	Đường đi khu sản xuất thôn 8 (đoạn nối tiếp) xã Đăk Tô Re	Xã Đăk Tô Re	199		199			194		194			98	98		
-	3015.8022293-Đường đi khu sản xuất sau Huyện đội	Xã Đăk Ruồng						6		6						
IV	Ban quản lý ĐTXD huyện		5.555	-	5.555	-	-	7.182	-	7.182	-	-	129	129		
I	Vốn thực hiện dự án		5.555	-	5.555	-	-	7.182	-	7.182	-	-	148	129		
-	3015.8042783-Nâng cấp, mở rộng đường DH 26 thị trấn Đăk Rve	Thị trấn Đăk Rve	3.455		3.455			5.102		5.102			148	148		
-	Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 24 đi khu di tích lịch sử KonBraì và đi thôn 10 làng Kon SKôi	Xã Đăk Ruồng	2.100		2.100			2.080		2.080			99	99		
V	UBND xã Đăk Tô Re		950	-	950	-	-	950	-	950	-	-	100	100		
I	Vốn thực hiện dự án		950	-	950	-	-	950	-	950	-	-	100	100		
-	Đường nội thôn Đak Pơ Kong (đoạn từ nhà bà Chanh đến nhà bà Tiên)	Xã Đăk Tô Re	250		250			250		250			100	100		
	Đường nội thôn Tam Sơn (đoạn từ nhà ông Tập đến nhà văn hóa thôn)	Xã Đăk Tô Re	650		650			650		650			100	100		
	Đường nội thôn Đak Ô Nglăng (đoạn từ nhà bà Y Phỏih đến dốc cao su)	Xã Đăk Tô Re	50		50			50		50			100	100		
	3015.7992687-Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại trục thôn Đak Jri, xã Đăk Tô Re	Xã Đăk Tô Re						0,4		0,4						
VI	UBND xã Tân Lập		750	-	750	-	-	990	-	990	-	-	132	132		
I	Vốn thực hiện dự án		750	-	750	-	-	990	-	990	-	-	132	132		
-	Đường nội thôn 2	Xã Tân Lập	750		750			750		750			100	100		
	3015.7993435-Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 5, xã Tân Lập.	Xã Tân Lập						55		55						
	3015.7993436-Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 4, xã Tân Lập.	Xã Tân Lập						186		186						
VII	UBND xã Đăk PNe		-	-	-	-	-	33	-	33	-	-				
I	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	33	-	33	-	-				
-	3015.7995472-Sửa chữa thủy lợi Đăk Nga, xã Đăk Pne	Xã Đăk Pne						33		33						
D	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2.450	-	2.450	-	-	2.438	-	2.438	-	-	100	100		
I	UBND xã Tân Lập		150	-	150	-	-	138	-	138	-	-	92	92		
I	Vốn thực hiện dự án		150	-	150	-	-	138	-	138	-	-	92	92		
	Nhà vệ sinh nhà rông thôn 4	Xã Tân Lập	150		150			138		138			92	92		
II	Ban quản lý ĐTXD huyện		2.300	-	2.300	-	-	2.300	-	2.300	-	-	100	100		
I	Vốn thực hiện dự án		2.300	-	2.300	-	-	2.300	-	2.300	-	-	100	100		
	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân Đăk Ruồng - Tân Lập	Xã Tân Lập	2.300		2.300			2.300		2.300			100	100		
E	Phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	-	-	-	-	36	-	36	-	-				
I	UBND xã Tân Lập		-	-	-	-	-	36	-	36	-	-				
I	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	36	-	36	-	-				
-	3015.8010391-Cụm loa thôn 5 kết nối truyền thanh xã Tân Lập	Xã Tân Lập						30		30						
	3015.8010392-Cụm loa thôn 4 kết nối truyền thanh xã Tân Lập	Xã Tân Lập						6		6						
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025".		29.181	-	29.181	-	-	31.342	-	31.342	-	-	107	107		
A	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề		3.290	-	3.290	-	-	3.274	-	3.274	-	-	100	100		
I	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		3.209	-	3.209	-	-	3.216	-	3.216	-	-	100	100		
I	Vốn thực hiện dự án		3.209	-	3.209	-	-	3.216	-	3.216	-	-	100	100		
-	Phòng học bộ môn trường Tiểu học số 1 Thị trấn Đăk Rve	Thị trấn Đăk Rve	711		711			710		710						
-	Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc tại trường PTDTBT-THCS Đăk Pne	Xã Đăk Pne	950		950			947		947						
-	Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc tại trường PTDTBT-THCS Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	950		950			949		949						
-	Phòng ở cho HS bán trú tại trường PTDTBT-TH Đăk Pne	Xã Đăk Pne	598		598			598		598						
	3015.8022296-Trường Tiểu học xã Đăk Tô Lung, huyện Kon Rẫy; hạng mục: Phòng học bộ môn, nhà vệ sinh và nước sạch	Xã Đăk Tô Lung						8		8						
	3015.8022294-Phòng học bộ môn Trường Tiểu học KaPaKơLong, xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy	Xã Đăk Tô Re						5		5						
II	UBND xã Đăk Kôi		81	-	81	-	-	58	-	58	-	-	71	71		
I	Vốn thực hiện dự án		81	-	81	-	-	58	-	58	-	-	71	71		
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trường mầm non Tu Rơ Bắng, xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	81		81			58		58			71	71		
B	Các hoạt động kinh tế		25.029	-	25.029	-	-	27.022	-	27.022	-	-	108	108		
I	Ban quản lý ĐTXD huyện		18.404	-	18.404	-	-	19.969	-	19.969	-	-	109	109		
I	Vốn thực hiện dự án		18.404	-	18.404	-	-	19.969	-	19.969	-	-	108,51	108,51		
-	Nâng cấp tuyến liên xã từ thị trấn Đăk Rve đi xã Tân Lập, Đăk Ruồng (khu dân cư phía nam)		14.837		14.837			15.908		15.908			107,22	107		
-	Đường đi khu sản xuất thôn 7, thị trấn Đăk Rve	Thị trấn Đăk Rve	291		291			328		328			112,83	113		
	Đường đi khu sản xuất Đăk Răk thôn 4 (đoạn nối tiếp)	Xã Đăk Pne	1.574		1.574			1.965		1.965			125	125		
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Răk thôn 4 (tiếp theo)	Xã Đăk Pne	1.702		1.702			1.702		1.702			100	100		
	3015.8018785-Đường đi khu sản xuất Đăk Răk thôn 4 (đoạn từ nhà ông A BLênh đến cổng Đăk Bút))	Xã Đăk Pne						66		66						
II	UBND xã Đăk Kôi		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
I	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ ĐBDTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND xã	Xã Đăk Kôi	-					-								
III	UBND xã Tân Lập		883	-	883	-	-	831	-	831	-	-	94	94		
I	Vốn thực hiện dự án		883	-	883	-	-	831	-	831	-	-	94	94		
-	Đường nội thôn thôn 6 xã Tân Lập (Đoạn từ nhà ông Háo đi khu sản xuất). Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	Xã Tân Lập	159		159			156		156			98	98		
-	Đường đi KSX thôn 6 xã Tân Lập (ông kiều)	Xã Tân Lập	287		287			259		259			90	90		
-	Đường đi KSX thôn 5 xã Tân Lập (Đoạn từ đập Đăk Rơ đi thao trường bắn)	Xã Tân Lập	287		287			266		266			93	93		

S TT		Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	DỰ TOÁN NĂM 2024				QUYẾT TOÁN NĂM 2024				So sánh (%)				
				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh		NS huyện	Ngoài nước	NSTW		NS tỉnh	NS huyện	Ngoài nước	NSTW
-	Đường đi KSX thôn 6 xã Tân Lập (Đoạn từ nhà ông A Nhảy đi vào)	Xã Tân Lập	150		150			150		150			100		100	
IV	UBND xã Đăk Ruồng		1.594	-	1.594	-	-	1.560	-	1.560	-	-	98		98	
I	Vốn thực hiện dự án		1.594	-	1.594	-	-	1.560	-	1.560	-	-	98		98	
-	Đường đi KSX thôn 10 xã Đăk Ruồng (đoạn cuối làng đi khu sản xuất)	Xã Đăk Ruồng	807		807			790		790			98		98	
-	Đường đi KSX thôn 11 xã Đăk Ruồng (đoạn nối tiếp)	Xã Đăk Ruồng	787		787			770		770			98		98	
V	UBND xã Đăk Tơ Lung		1.056	-	1.056	-	-	1.050	-	1.050	-	-	99		99	
I	Vốn thực hiện dự án		1.056	-	1.056	-	-	1.050	-	1.050	-	-	396		396	
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Son nhánh 2 xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	135		135			129		129			96		96	
-	Sửa chữa Đường nội thôn Kon Long xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	370		370			370		370			100		100	
-	Đường ra khu sản xuất thôn 2 xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	370		370			370		370			100		100	
-	Đường nội Thôn Kon Mong Tu xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	181		181			181		181			100		100	
VI	Phòng Dân tộc		324	-	324	-	-	424	-	424	-	-	131		131	
I	Vốn thực hiện dự án		324	-	324	-	-	424	-	424	-	-	131		131	
-	Xây mới hệ thống nhà vệ sinh công cộng và trụ cở	Xã Tân Lập	262		262			363		363			138		138	
-	Xây dựng 02 biển chỉ dẫn Làng du lịch.		62		62			61		61			98		98	
	Xây mới 01 nhà để xe	Xã Tân Lập						1		1						
VII	UBND xã Đăk Tờ Re		1.767	-	1.767	-	-	1.848	-	1.848	-	-	105		105	
I	Vốn thực hiện dự án		1.767	-	1.767	-	-	1.848	-	1.848	-	-	105		105	
-	Đường đi KSX làng Kon K'Lâng, thôn Đak O Ngilang xã Đăk Tờ Re	Xã Đăk Tờ Re	1.767		1.767			1.756		1.756			99		99	
	Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ ĐBDTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND xã	Xã Đăk Tờ Re						92		92						
VIII	UBND xã Đăk PNe		-	-	-	-	-	431	-	431	-	-				
I	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	431	-	431	-	-				
-	Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ ĐBDTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND xã	Xã Đăk PNe	-					431		431						
XI	Phòng NN&PTNT		1.001	-	1.001	-	-	908	-	908	-	-	91		91	
I	Vốn thực hiện dự án		1.001	-	1.001	-	-	908	-	908	-	-	91		91	
	Đầu tư xây dựng mới hệ thống nước sinh hoạt thôn Đak Jri	Xã Đăk Tờ Re	126		126			30		30			23		23	
-	Công trình NSH tập trung Đăk Năm, thôn 2 xã Đăk Pne	Xã Đăk Pne	875		875			875		875			100		100	
	3015.8022297-Nước sinh hoạt tập trung thôn 4 xã Đăk Tơ Lung huyện Kon Rẫy	Xã Đăk Tơ Lung						4		4						
C	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		-	-	-	-	-	207	-	207	-	-				
I	UBND xã Đăk PNe		-	-	-	-	-	29	-	29	-	-				
I	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	29	-	29	-	-				
-	3015.7996714-Sân bóng chuyền trung tâm xã Đăk Pne	Xã Đăk PNe	-					29		29						
II	UBND xã Đăk Tờ Re		-	-	-	-	-	29	-	29	-	-				
I	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	29	-	29	-	-				
-	3015.8007116-Sân bóng đá thôn Kon Xom Luh - xã Đăk Tờ Re	Xã Đăk Tờ Re	-					29		29						
III	UBND xã Đăk Tờ Lung		-	-	-	-	-	29	-	29	-	-				
I	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	29	-	29	-	-				
-	3015.8007118-Nhà rông thôn 6 Kon Rá Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	-					29		29						
IV	UBND xã Đăk Kôi		-	-	-	-	-	120	-	120	-	-				
I	Vốn thực hiện dự án		-	-	-	-	-	120	-	120	-	-				
-	3015.8055506-Nhà rông thôn 10 xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	-					120		120						
D	Bảo đảm xã hội		863	-	863	-	-	840	-	840	-	-	97		97	
I	UBND thị trấn Đăk Rve		143	-	143	-	-	120	-	120	-	-	84		84	
I	Vốn thực hiện dự án		143	-	143	-	-	120	-	120	-	-	84		84	
-	Dự án 1 thị trấn Đăk Rve (hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất)	Thị trấn Đăk Rve	143		142,5			120		120			84		84	
II	UBND xã Đăk Ruồng		40	-	40	-	-	40	-	40	-	-	100		100	
I	Vốn thực hiện dự án		40	-	40	-	-	40	-	40	-	-	100		100	
-	Dự án 1 xã Đăk Ruồng (Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất)	Xã Đăk Ruồng	40		40			40		40			100		100	
III	UBND xã Đăk Tờ Re		120	-	120	-	-	120	-	120	-	-	100		100	
I	Vốn thực hiện dự án		120	-	120	-	-	120	-	120	-	-	100		100	
-	Dự án 1 xã Đăk Tờ Re (Hỗ trợ đất ở, nhà ở và đất sản xuất)	Xã Đăk Tờ Re	120		120			120		120			100		100	
IV	UBND xã Đăk Pne		280	-	280	-	-	280	-	280	-	-	100		100	
I	Vốn thực hiện dự án		280	-	280	-	-	280	-	280	-	-	100		100	
-	Dự án 1 xã Đăk Pne (Hỗ trợ đất ở, đất nhà ở)	Xã Đăk Pne	280		280			280		280			100		100	
V	UBND xã Đăk Kôi		280	-	280	-	-	280	-	280	-	-	100		100	
I	Vốn thực hiện dự án		280	-	280	-	-	280	-	280	-	-	100		100	
-	Dự án 1 xã Đăk Kôi (hỗ trợ nhà ở)	Xã Đăk Kôi	280		280			280		280			100		100	

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2023	Kế hoạch năm 2024				Thực hiện năm 2024				Dư nguồn đến ngày 31/12/2024
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Chi thực hiện nhiệm vụ viện trợ, tài trợ, hỗ trợ	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Tr.đó thu hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			Tổng số	Tr.đó thu hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	550.848.120	199.271.658		199.271.658		199.271.658		336.380.000	-137.108.342	413.739.778
2	Quỹ bảo trợ trẻ em	29.317.822	29.474.441		29.474.441		29.474.441		30.600.000	-1.125.559	28.192.263
3	Quỹ vì người nghèo	114.922.000	62.000.000		62.000.000		137.024.000		109.000.000	28.024.000	142.946.000
4	Quỹ Khuyến học	9.000.000	9.000.000	-	9.000.000	-	-	-	9.000.000	-9.000.000	-
	TỔNG CỘNG	704.087.942	299.746.099	-	299.746.099	-	365.770.099	-	484.980.000	-119.209.901	584.878.041

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP (
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NH

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024
A	B	1
	TỔNG SỐ	889,00
1	Sự nghiệp môi trường + Tiền thu gom rác; Nước sinh hoạt; Cho thuê mặt bằng chợ TT ĐắkRve	798,00
2	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình + Thu tiền cho thuê mặt bằng đặt trụ ăng ten	91,00
3	Sự nghiệp giáo dục + Học phí	-

Biểu mẫu số 64 -
 NĐ số 31/2017/NĐ-CP

CÔNG NĂM 2024
 À NƯỚC)

huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

Thực hiện năm 2024	So sánh (%)
2	3=2/1
993,52	112%
670,60	84%
91,00	100%
231,92	